

Bản án số: 56/2024/DS-PT
Ngày 29 tháng 3 năm 2024
V/v Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng
vô hiệu, huỷ GCN

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Cận và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2023/TLPT-DS
ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, huỷ Quyết định và Giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023
của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐ-DS ngày 05 tháng
01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thu Q, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu H, phường
L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh
năm 1980; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc,
(Theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2019, có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm
1964; anh Lê Xuân P, sinh năm 1998, anh Lê Phương N, sinh năm 1999; cùng
địa chỉ: Số C, đường M, khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của người thừa kế quyền và nghĩa vụ: Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1963, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/01/2021, có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn T1, sinh năm 1961; bà Lê Thị L, sinh năm 1964 và anh Trần Quốc M, sinh năm 1989; đều trú tại: Số nhà E, ngõ I, đường T, khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (ông T1, bà L có mặt, anh M vắng mặt).

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà B, ngõ A, đường T, khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1950; bà Trần Thị H1, sinh năm 1956; bà Trần Thị Xuân H2, sinh năm 1964; chị Đỗ Thị Thu H3, sinh năm 1983; anh Đỗ Mạnh T2, sinh năm 1987; đều trú tại: Khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Ông Trần Kim O, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà F, đường H, thành phố L, tỉnh Lào Cai, (vắng mặt).

- Bà Trần Thị Việt H4, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà B, đường H, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Ông Trần Mạnh H5, sinh năm 1962; địa chỉ: Số B, ngõ I, đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người kháng cáo: Chị Trần Thu Q, ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L.

Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Chị Trần Thu Q (nguyên đơn) là con ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L. Năm 2012, gia đình chị Q có diện tích 1757m² đất nông nghiệp tại Đ, A, Đ, C.... bị thu hồi và được Nhà nước giao đất dịch vụ tương ứng 58,6m² tại khu X, phường L, thành phố V. Tại thời điểm thu hồi đất nông nghiệp hộ gia đình chị có cụ Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1921, chết năm 2014), ông Lê Văn T3, bà Lê Thị L, anh Trần Quốc M và chị Q (nguyên đơn). Khi nhà nước tiến hành thu hồi đất nông nghiệp, gia đình chị đã thống nhất để ông T3 đại diện hộ gia đình đứng tên nhận đất dịch vụ. Đồng thời vì không đủ điều kiện để được giao 01 ô đất dịch vụ theo quy hoạch nên gia đình chị Q và ông Nguyễn Đức H6 đã thống nhất dồn ghép diện tích đất với nhau. Được sự đồng ý và chứng kiến của Ủy ban nhân dân (UBND) phường L, ông T3 đại diện hộ gia đình được giao 58,6m²; ông H6 được giao 28m² đã có đơn xin ghép và thống nhất để ông T3 đứng đơn đề nghị giao đất dịch vụ cũng như các thủ tục liên quan khác đến đất đai. Do khó khăn về kinh tế, từ năm 2011-2015, gia đình chị Q vay của ông Lê Văn T số tiền

470.000.000 đồng, ông T đề nghị bố mẹ chị Q viết giấy chuyển nhượng đất dịch vụ (việc này đến tháng 6/2015) chị em chị Q mới được biết 58,6m² với lý do: Cứ ký vào làm tin, sau này đất có giá thì bán trả nợ cũng được nên bố mẹ chị Q đã ký vào giấy chuyển nhượng đất trong khi chưa bàn bạc thống nhất với chị Q.

Tháng 5/2015, ông T đề nghị sẽ mua lại diện tích đất của gia đình với giá 17.500.000 đồng/m². Tổng số tiền mua là 1.025.500.000 đồng, trừ hết khoản nợ còn lại sẽ thanh toán cho gia đình chị (việc thoả thuận này chị Q không biết). Tuy nhiên, ông T cứ khất lần không chịu trả tiền, sau nhiều lần nói chuyện với nhau, ông T đề nghị trả nợ và trả thêm cho bố chị Q số tiền 100.000.000 đồng. Gia đình chị không đồng ý với mức giá đó và tiến hành tìm hiểu thủ tục chuyển nhượng diện tích đất nêu trên thì được biết ông T đã được UBND thành phố V giao đất dịch vụ đối với diện tích đất dịch vụ 90m² gồm cả diện tích đất của gia đình nhà chị và của ông H6.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2016 chị Q yêu cầu Toà án giải quyết: Tuyên huỷ hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ giữa ông Lê Văn T với ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L đã được UBND phường L xác nhận. Huỷ quyết định giao đất số: 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND thành phố V về việc giao đất dịch vụ cho hộ ông Lê Văn T và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) đối với diện tích 90m² tại địa chỉ phường L, thành phố V mang tên hộ ông Lê Văn T.

Tại đơn đề nghị đề ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: Tuyên huỷ hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 giữa ông Lê Văn T với ông Trần Văn T1 đã được UBND phường L xác nhận. Huỷ quyết định giao đất số: 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND thành phố V và GCN số CA503782 đối với diện tích đất 90m² thuộc thửa đất số L12, tờ bản đồ số QH, địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ, phường L, thành phố V số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02515 do UBND thành phố V cấp ngày 03/7/2015.

Tại đơn đề nghị về việc sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 04/10/2018 của nguyên đơn thể hiện: Đề nghị Toà án tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 giữa ông Lê Văn T với ông Trần Văn T1 được UBND phường L xác nhận. Đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc ông Lê Văn T phải trả lại diện tích đất 58,6m² tại khu X, phường L, thành phố V cho gia đình chị Q; tuyên huỷ quyết định giao đất số 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND thành phố V và GCN số CA503782, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02515 do UBND thành phố V cấp ngày 03/7/2015 đứng tên ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị C với các lý do: UBND thành phố V đã xác nhận giao đất cho ông T dựa trên việc chuyển nhượng đất giữa ông T và 01 hộ gia đình. Tuy nhiên, ông T đã có hành vi gian dối trong việc giao kết hợp đồng nhằm lừa gia đình chị Q chuyển nhượng cho ông T hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ là không có hiệu lực; do không có sự đồng ý của tất cả các chủ sử dụng đất, ông T1 chỉ là người đại diện đứng tên. Vì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có hiệu lực nên việc cấp GCN cho ông T, bà C là không đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn T (đã chết); người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T: bà Nguyễn Thị C, anh Lê Xuân P và anh Lê Phương N uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Bạch Y thống nhất trình bày:

Ngày 03/7/2015, ông T bà C được UBND thành phố V cấp GCN đối với diện tích 90m²; địa chỉ thửa đất: X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về nguồn gốc thửa đất: Do hộ ông Trần Văn T1 bị thu hồi 1757m² đất nông nghiệp tại Đ, A, Đ, C.... và được hưởng 58,6m² đất dịch vụ tại X, phường L. Do gia đình ông T1 không có nhu cầu sử dụng đất dịch vụ được giao nên ngày 08/11/2012 ông T1 bà L đã tự nguyện ký giấy chuyển nhượng đất dịch vụ cho ông bà. Cùng ngày tại Biên bản họp gia đình 08/11/2012 thể hiện hộ ông gồm có: Ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L1, chị Trần Thị Q1, anh Trần Quốc M là những người được hưởng 58,6m² đất dịch vụ vì không có nhu cầu sử dụng nên thống nhất cho ông T1 đại diện đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Biên bản họp gia đình có sự chứng kiến của ông Dương Văn Đ2 là trưởng khu xác nhận nội dung và UBND phường L xác nhận chữ ký của ông Đ2. Cùng ngày giữa ông T1 và ông T đã ký hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố và xác nhận của UBND phường L. Ngày 08/11/2012, ông T có đơn xin giao 58,6m² đất dịch vụ.

Ngày 30/5/2014 UBND thành phố V đã ra quyết định 2050 giao đất dịch vụ cho ông T bà C với diện tích 90m², đến ngày 13/5/2015 gia đình ông T đã được bàn giao đất trên thực địa. Trong tổng diện tích đất mà ông T bà C được cấp GCN 90m², có 58,6m² nhận chuyển nhượng của hộ ông T1; 28m² là nhận chuyển nhượng của ông H6, tổng 86,6m² và hộ ông T đã nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích cấp 3,4m² để được đủ diện tích 01 ô quy hoạch.

Nay chị Q1 khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012; giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc ông Lê Văn T phải trả lại diện tích đất 58,6m²; tuyên huỷ quyết định giao đất số 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 và GCN đứng tên ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị C, bà C, anh N, và anh P không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L trình bày:

Tại bản tự khai ngày 06/9/2016 ông T1 trình bày: Trước năm 2008, ông có vay của ông Lê Văn T một số tiền đến năm 2010 ông T1 lại tiếp tục vay thêm tiền của ông T tổng số tiền vay là 580.000.000 đồng nên ông T yêu cầu ông T1 viết giấy chuyển nhượng đất dịch vụ của gia đình ông T1.

Đến năm 2012 gia đình ông T1 mới được nhận đất dịch vụ, ông T1 có yêu cầu ông T để ông bán đất và trả nợ cho ông T nhưng do ông T bệnh tật nên ông T1 vẫn chưa bán được đất để trả nợ cho ông T. Khi ông T1 vay tiền ông T yêu cầu ông T1 làm giấy chuyển nhượng đất thì ông T mới cho ông T1 vay tiền nên ông T1 đã đồng ý và ký giấy thay các con, ông T nói với ông T1 đó chỉ là thủ tục làm tin còn đất của ông T1 vẫn là của ông T1. Khi ông T1 ra UBND phường

L làm thủ tục thì anh H6 địa chính có nói là làm sai nguyên tắc cả 02 người phải giải quyết ổn thỏa trong gia đình, nếu nhà ông T1 có đơn thì chúng tôi hủy hợp đồng. Đến năm 2014 ông T có nói ô đất dịch vụ để cho ông T, ông T1 đồng ý với điều kiện trả cho ông T1 thêm một số tiền nữa, nhưng từ đó đến nay ông T không trả.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 22/01/2021 ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L trình bày:

Khoảng tháng 6/2010 ông T1 có vay của ông T số tiền 470.000.000 đồng, ngoài số tiền trên không vay số tiền nào khác. Khi vay tiền ông T1 có thể chấp 58,6m² đất dịch vụ. Đất dịch vụ này là tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị N1 (là mẹ đẻ ông T1), ông T1, bà L và chị Trần Thu Q, anh Trần Quốc M (là hai con ông T1). Khi thế chấp đất ông T1 có nói với ông T khi nào bán đất sẽ trả số tiền 470.000.000 đồng. Đến năm 2013 ông T1 và ông T có thỏa thuận ông T1 bán diện tích 58,6m² đất dịch vụ cho ông T. Sau đó ông T1 và ông T đến UBND phường L làm các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong hồ sơ thể hiện có tất cả chữ ký của những người bán đất nhưng thực tế chỉ có ông và bà L ký vào văn bản, còn chữ ký của chị Q và anh M là do ông T1 ký thay.

Sau khi thỏa thuận và ra làm thủ tục chuyển nhượng tại UBND phường, khoảng giữa năm 2014, sau khi cụ N1 chết thì ông T1 và ông T thỏa thuận giá chuyển nhượng là 20.000.000 đồng/m², tổng số tiền 1.200.000.000 đồng trừ đi số tiền ông T1 nợ ông T và tiền lãi thì số tiền ông T1 nhận lại khoảng 500.000.000 đồng. Ông T sẽ trả cho ông T1 số tiền này trong thời gian từ 07 đến 10 ngày. Vì sau đó ông T bị bệnh không trả được tiền, còn ông T1 đi làm ăn xa nhà, các con ông T1 đến đòi nhưng gia đình ông T không trả được. Tại biên bản lấy lời khai này ông T1 đề nghị trả nợ gốc số tiền 470.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng; còn diện tích đất dịch vụ đề nghị trả lại cho bà L và các con ông. Phần diện tích đất dịch vụ của cụ N1 đề nghị trả lại cho các con cụ N1 và người đại diện là ông Trần Mạnh H5 nhận đất hoặc tiền. Đối với chữ ký của của chị Q và anh M ông đã giả mạo ký, ông sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bố đẻ ông là cụ Trần Văn D (cụ cùng lúc có 03 người vợ) và mẹ đẻ ông cụ Nguyễn Thị N1. Cụ D và cụ N1 có 07 người con là: Bà Trần Thị H7, sinh năm 1947 (chết năm 2001), chồng bà H7 là ông Đỗ Văn L2 (đã chết). Các con của bà H7, ông L2 là: Chị Đỗ Thị Thu H3, sinh năm 1983 và anh Đỗ Mạnh T2, sinh năm 1987; ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1950; ông Trần Văn Đ, sinh năm 1953; bà Trần Thị H1, sinh năm 1956; ông Trần Kim O, sinh năm 1959; bà Trần Thị Xuân H2, sinh năm 1964 và ông.

- Anh Trần Quốc M tại bản tự khai trình bày:

Từ năm 2010 - 2012 anh M có biết việc ông T1 (bố anh) vay tiền của ông T nhưng cụ thể vay bao nhiêu tiền thì anh không biết. Đến khoảng năm 2012-2013 anh M biết việc gia đình anh có được nhận diện tích đất dịch vụ; còn việc ông T1 viết giấy chuyển nhượng đất cho ông T cụ thể như nào thì anh không biết vì thời gian từ tháng 8/2010 đến tháng 12/2013 và từ khoảng tháng 02/2014

đến năm 2015 anh M đi làm công trình xa nhà. Đến khoảng năm 2014 thì anh mới biết việc ông T1 có vay ông T số tiền 470.000.000 đồng và viết giấy chuyển nhượng cho ông T toàn bộ diện tích đất dịch vụ của gia đình được nhận. Biên bản họp gia đình ngày 08/11/2012 anh không tham dự buổi họp gia đình nhưng ông T1 có đưa cho anh ký và bảo để làm tin về việc chuyển nhượng nên anh ký, do điều kiện phải đi học nên anh không nắm rõ, không để ý nội dung. Quan điểm của anh đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị Q.

- Ông Trần Mạnh H5 trình bày:

Ông H5 là con của Trần Văn D và cụ Nguyễn Thị S. Cụ D và cụ S có 03 người con là ông Trần Đăng T4 (C1), chết năm 1978; bà Trần Thị Việt H4, sinh năm 1959 và ông Trần Mạnh H5, sinh năm 1963. Ông và ông T1 là anh em cùng bố khác mẹ.

Cụ Trần Văn D còn có người vợ thứ 3 là cụ Phạm Thị H8 và có 05 người con là ông Trần Văn Q2 (đã chết), bà Trần Thị Y1, bà Trần Thị H9, ông Trần Văn H10 và ông Trần Văn H11 (đã chết).

Khoảng cuối năm 2013, cụ N1 có họp gia đình thoả thuận cho các con đất dịch vụ 12 thước, cụ thể cho 06 người con ruột của cụ là ông T1, ông Đ, bà H7, bà H10, ông O và bà H2; còn ông và bà H4 được cụ N1 cho một phần diện tích đất nằm trong tiêu chuẩn diện tích đất dịch vụ của cụ N1 tương ứng với số tiền 10.000.000 đồng; địa chỉ thửa đất: X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là diện tích đất của cụ N1 do ông T1 đang quản lý. Khi còn sống cụ N1 không làm thủ tục hay uỷ quyền cho ông T1 quyết định phần diện tích đất của cụ. Ông cũng xác định đất dịch vụ cụ N1 được hưởng là tài sản riêng của cụ N1, không liên quan đến cụ D. Sau khi cụ N1 chết một thời gian thì các ông bà được biết diện tích đất cụ N1 để lại, ông T1 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn T. Các ông bà đã nhiều lần hỏi ông T1 về việc này, ông T1 đều không trả lời. Nếu ông T1 đã bán diện tích đất trong đó có phần đất cụ N1 được hưởng cho ông T thì ông T1 có trách nhiệm trả tiền cho các ông bà như biên bản họp gia đình. Việc ông T1 chuyển nhượng đất cho ông T cũng như việc ông T1 nợ tiền của ông T như thế nào ông không biết. Do việc chuyển nhượng đất đã được làm thủ tục sang tên xong nên ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Trần Thị Xuân H2 trình bày:

Việc ông T1 và ông T cho nhau vay tiền và thế chấp tài sản như thế nào bà không biết. Năm 2014, sau khi cụ N1 chết, anh chị em trong nhà thống nhất chia di sản của cụ N1 để lại là 12 thước đất dịch vụ thì bà mới biết việc ông T1 đã chuyển nhượng đất của cụ N1 cho ông T, số tiền bán cho ông T được bao nhiêu bà cũng không biết. Ông T1 cũng chưa trả số tiền bà được hưởng từ việc bán đất của cụ N1 cho bà. Việc chuyển nhượng đất giữa ông T1 và ông T đã được thực hiện xong nên bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị giao số tiền bà được hưởng cho ông Trần Mạnh H5. Quan điểm về vụ án bà đã trình bày nên bà đề không báo gọi bà lên làm việc, bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như tại các phiên toà xét xử.

- Bà Trần Thị H1 trình bày:

Khoảng năm 2012 mẹ bà là cụ Nguyễn Thị N1 được Nhà nước cấp cho cấp cho diện tích 12m² đất dịch vụ trong tổng diện tích đất 58,6m² tại địa chỉ thửa đất: X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi cụ N1 chết, thì bà mới biết việc ông T1 đã chuyển nhượng phần đất của cụ N1 cho ông T. Bà được biết cụ N1 không làm văn bản gì hay uỷ quyền cho ông T1 quyết định đối với phần diện tích đất của cụ N1. Khi còn sống, cụ N1 có di chúc để lại phần diện tích đất trên cho các con như sau: cho T1 02m² đất dịch vụ; cho O, H1, H2 mỗi người 20 triệu; cho H4 và H5: 10 triệu; còn bao nhiêu thì để lại sống thì tiêu, chết thì làm ma. Nay chị Q khởi kiện bà đề nghị huỷ hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ giữa ông T và ông T1, bà L. Bà đề nghị ông T bà C phải trả lại diện tích đất 12m² cho các ông bà, còn việc ông T1 vay mượn tiền như thế nào bà không biết. Do bận công việc bà đề nghị Toà án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

- Ông Trần Văn Đ trình bày:

Khi còn sống cụ Nguyễn Thị N1 mẹ ông có đất nông nghiệp và Nhà nước đã thu hồi đất nông nghiệp và cụ N1 được giao 12m² đất dịch vụ. Trước khi cụ N1 chết, cụ N1 đã họp gia đình và phân chia đất dịch vụ, có lập biên bản họp gia đình về phân chia đất dịch vụ, hiện ông Trần Mạnh H5 đang giữ 01 bản, ngoài ra có ai giữ biên bản họp chia đất nữa không thì ông Đ không biết. Cụ thể việc phân chia như sau: cho T1 02m² đất dịch vụ; cho ông Đ 10 triệu, còn cho bà H4, ông H5, ông O, bà H1, bà H2, ông Đ1, bà H7 bao nhiêu thì ông Đ không nắm được vì ông không tham gia cuộc họp nhưng ông nghe cụ N1 nói nếu ai lấy đất dịch vụ thì sẽ trả tiền cho những người con của cụ N1 được cụ N1 chia. Nay chị Q khởi kiện, quan điểm của ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Q. Đối với phần tài sản của cụ N1 để lại nếu được nhận thì ông xin nhận bằng đất. Ông đề nghị Toà án giải quyết và xét xử vắng mặt ông.

- Ông Trần Văn Đ1 trình bày:

Khi còn sống cụ Nguyễn Thị N1 ở cùng ông Trần Văn T1, cụ có bao nhiêu đất nông nghiệp thì ông không biết. Đến khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp và giao đất dịch vụ, tiêu chuẩn của mỗi người như nhau khoảng 12m² đất dịch vụ. Trước khi cụ N1 chết, ông không biết việc gia đình họp phân chia đất dịch vụ của cụ N1 nên ông không biết việc phân chia như thế nào. Nay chị Q khởi kiện, quan điểm của ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Q. Đối với phần tài sản của cụ N1 để lại nếu được phân chia di sản thì ông cũng không nhận. Còn việc vay nợ và chuyển nhượng đất dịch vụ giữa ông T1 và ông T, ông không biết. Ông đề nghị Toà án giải quyết và xét xử vắng mặt ông.

- Ông Trần Kim O trình bày:

Khi còn sống cụ Nguyễn Thị N1 mẹ ông ở cùng ông Trần Văn T1. Trước khi cụ N1 chết được giao 12m² đất dịch vụ được giao chung với ông T1 (được cấp đổi từ đất nông nghiệp) theo giá lúc đó khoảng 160 triệu đồng.

Trước khi cụ N1 chết, cụ N1 có hợp gia đình và phân chia đất dịch vụ. Nhưng trong buổi họp chỉ có 04 người là bà H1, bà H2, ông T1 và ông H5 (ông H5 là con riêng của bố đẻ ông). Ông không tham gia cuộc họp nhưng ông biết cuộc họp có nội dung số tiền bán đất dịch vụ, một phần dùng vào việc ma táng cho cụ khoảng 60 triệu đồng, số tiền còn lại cụ chia cho các cháu nội ngoại theo biên bản họp gia đình. Nay chị Q khởi kiện, ông không đưa ra quan điểm và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản của cụ N1 để lại nếu được nhận thì ông xin nhận bằng đất. Ông đề nghị Toà án giải quyết và xét xử vắng mặt ông.

- *Chị Đỗ Thị Thu H3 và anh Đỗ Mạnh T2 trình bày:*

Bà Trần Thị H7 là con của cụ Trần Văn D với cụ Nguyễn Thị N1, còn chị H3 và anh T2 là con đẻ của bà H7 và ông Đỗ Văn L2. Hiện ông H7, bà L2 đều đã chết, ngoài anh chị ra bà H7 không còn người con nào khác. Đối với việc vay nợ và chuyển nhượng đất dịch vụ giữa ông T1 với ông T, việc gia đình họp phân chia đất dịch vụ của cụ N1 như thế nào các anh chị đều không biết. Đối với diện tích 11,72m² đất dịch vụ có địa chỉ khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc của cụ N1 để lại nếu được phân chia anh chị đề nghị được nhận bằng tiền.

- *Tài liệu làm việc tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố V thể hiện nội dung:*

Về hợp đồng chuyển nhượng sử dụng đất dịch vụ: Ngày 08/11/2012 hộ ông T1 đã có biên bản họp gia đình (gồm có 04 thành viên là ông T1, bà L, chị Q, anh M) và sự chứng kiến của ông Dương Văn Đ2 trưởng khu; nội dung biên bản thống nhất cho ông T1 đại diện đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ gia đình được hưởng là 58,6m². Cùng ngày sau khi nhận được đơn đề nghị chuyển nhượng diện tích đất dịch vụ và cấp GCN cho người mua, ông T1 đã đứng tên làm hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ diện tích đất 58,6m² cho ông T có xác nhận của trưởng khu hành chính ông Dương Văn Đ2 và Chủ tịch UBND hưởng Liên Bảo là ông Hoàng Quang D1.

Về quá trình giao đất cho ông Lê Văn T tại ô đất L12, khu đất dịch vụ X: Sau khi có hợp đồng chuyển nhượng của hộ ông T1 cho ông T và biên bản dồn chếp đất dịch vụ thì UBND phường đã lập tờ trình gửi UBND thành phố giao đất cho hộ gia đình.

Về việc xác nhận hồ sơ xin cấp GCN: Thực hiện theo quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 về việc giao đất dịch vụ cho hộ ông Lê Văn T để sử dụng đất ở kết hợp với kinh doanh sau khi ông T đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, UBND phường phối hợp với Phòng Tài nguyên và môi trường giao đất tại thực địa và xác nhận vào đơn xin cấp GCN cho ông T bà C.

Những người làm chứng:

- *Ông Nguyễn Đức H6 trình bày:* Năm 2012 ông được Nhà nước cấp diện tích đất dịch vụ 28m² ở khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Do diện tích đất dịch vụ nhỏ không đủ để cấp GCN nên ông và ông Trần Văn T1 thống

nhất đôn ghép diện tích đất dịch vụ nhà ông là 28m² và gia đình ông T1 là 58,6m² thành 01 thửa để ông T1 đứng ra làm các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đối với diện tích đất dịch vụ của gia đình ông T1 là 58,6m², giữa ông T1 với ông T thỏa thuận chuyển nhượng với nhau như thế nào, ông không biết; còn đối với diện tích 28m² đất dịch vụ của gia đình ông thì ông là người trực tiếp chuyển nhượng cho ông T với giá 470.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng giữa ông H6 và ông T đã xong, ông T đã thực hiện các thủ tục theo quy định để được cấp GCN. Ông H6 khẳng định chữ ký trong Biên bản đôn ghép đất dịch vụ ngày 24/02/2012 và ngày 16/11/2012 là chữ ký của ông. Nay chị Q khởi kiện, ông H6 đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không có ý kiến gì khác. Ông không liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa ông T1, bà L và ông T, bà C nên đề nghị Toà án không triệu tập ông lên làm việc, giải quyết và xét xử vắng mặt ông.

- Ông Dương Văn Đ2 trình bày: Ông T1 và bà L là hộ có đất dịch vụ 58,6m² tại khu H, phường L, thành phố V là đúng. Ngày 08/11/2012 ông Đ2 có tham gia cuộc họp gia đình tại hộ gia đình ông T1. Nội dung trong biên bản họp gia đình ngày 08/11/2012 là hoàn toàn đúng sự thật, những người có tên trong cuộc họp đều có mặt và ký tên. Ông có biết, ký xác nhận việc ông T1 và bà L được hưởng đất dịch vụ 58,6m². Ông có biết việc ông T1, bà L chuyển nhượng diện tích đất 58,6m² cho ông T, bà C, còn giá chuyển nhượng bao nhiêu thì ông không biết. Các bên đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật. Trước đó, giữa ông T1 và ông H6 có thực hiện việc đôn ghép đất dịch vụ với nhau. Diện tích đất nhà ông T1 là 58,6m² và gia đình ông H6 là 28m² thành tổng 86,6m². Tuy nhiên, chữ ký tại biên bản giao đất dịch vụ ngày 16/11/2012 không phải là chữ ký của ông, còn chữ ký trong các thủ tục khác đều là chữ ký của ông. Giữa ông với ông T1 bà L và ông T bà C không có mâu thuẫn gì.

- Bà Trần Thị Y1 và bà Trần Thị H9 đều trình bày:

Bà Trần Thị Y1 và Trần Thị H9 là các con gái của cụ Trần Lê D2 và cụ Phạm Thị H8. Cụ D2 và cụ H8 ở với nhau và sinh được 05 người con là ông Trần Văn Q2, bà Trần Thị Y1, bà Trần Thị H9, ông Trần Văn H10 và ông Trần Văn H11. Ông Q2 và ông H11 đã chết, còn ông H11 hiện ở đâu, làm gì bà không biết. Từ nhỏ cho đến khi trưởng thành bà và các anh chị đều ở cùng cụ H8. Từ cuộc sống cho đến kinh tế mẹ con bà đều không liên quan gì đến cụ N1, việc cụ N1 có di sản để lại và phân chia như thế nào các bà không biết. Nay chị Q khởi kiện các bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản của cụ N1 để lại các bà không có yêu cầu gì, nếu được phân chia di sản các bà không nhận. Bà Y1, bà H9 đề nghị Toà án không triệu tập và đề giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã đưa UBND thành phố V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại bản tự khai

bà Lê Học H12, là người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch UBND thành phố V trình bày:

- Trình tự thủ tục giao đất dịch vụ: Ngày 15/4/2014 UBND phường L có tờ trình và kèm theo là đơn đề nghị giao đất dịch vụ cho hộ ông Lê Văn T. Sau khi giao Phòng T6 kiểm tra, thẩm định và đã có tờ trình nên ngày 30/5/2014 UBND thành phố ban hành quyết định 2050/QĐ-UBND giao đất cho hộ ông Lê Văn T.

- Trình tự thủ tục cấp GCN cho ông T và bà C. Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp GCN của ông T bà C; hồ sơ giao đất dịch vụ và đối chiếu các quy định của Luật Đất đai, UBND thành phố đã ra quyết định về việc giao đất dịch vụ và cấp GCN cho ông T bà C đối với thửa đất L12, tờ bản đồ QH, diện tích 90m² là đúng quy định của pháp luật. UBND thành phố đề nghị Toà án giữ nguyên quyết định giao đất và GCN đã cấp cho ông T, bà C. Việc chị Q yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T và ông T1 đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án ông Trần Mạnh H5, bà Trần Thị Xuân H2, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Việt H4 và ông Trần Kim O đều trình bày bổ sung như sau: Nếu được hưởng di sản của cụ N1 để lại thì ông bà đề nghị nhận bằng tiền và giao cho ông Trần Mạnh H5. Khi còn sống ngoài các con đẻ của cụ N1 ra thì cụ không nhận nuôi con nuôi, mặc dù tình cảm giữa cụ và ông H5 và bà H4 như mẹ con. Các ông bà cũng xác nhận trước khi chết cụ N1 không để lại nghĩa vụ dân sự gì cho các ông bà.

Bản di chúc đề ngày 16/11/2013 có nội dung như sau: Thành phần gia đình gồm có cụ N1, ông T1, ông H5, bà H1 và bà H2; tài sản của cụ N1: 01 đôi hoa 1,5 chỉ; tiền mặt 50.000.000 đồng (Đức Vân vay); đất dịch vụ 12m². Cụ N1 chia cho: Đức Vân 50.000.000 đồng (đã vay) cho thêm 10 triệu; cho T1 02m² đất dịch vụ; cho O, H1, H2 mỗi người 20 triệu; cho H4 và H5: 10 triệu; còn bao nhiêu thì để lại sống thì tiêu, chết thì làm ma; đôi hoa tại ai thờ cúng giữ lại làm kỷ vật; nếu cụ còn sống vẫn có thể thay đổi lại. Di chúc và số tiền bán đất dịch vụ giao cho ông Trần Mạnh H5 giữ.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Q yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của chị và anh M tại biên bản họp gia đình ngày 08/11/2012 và đề nghị Toà án thu thập tài liệu chứng cứ bản gốc của tài liệu này. Toà án đã tiến hành thu thập chứng cứ và Phòng T6 đã cung cấp bản gốc của hồ sơ cấp GCN cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị C. Tuy nhiên, trong hồ sơ cấp GCN biên bản họp gia đình ngày 08/11/2012 có một mặt là bản chính, còn mặt có chữ ký và chữ viết của hộ ông T1 lại là bản pho to. Tại các buổi làm việc tại Toà án, Toà án đã thông báo cho chị Q biết kết quả không thu thập được tài liệu là bản gốc để tiến hành giám định như yêu cầu của đương sự, chị Q không có ý kiến gì.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 74, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 107, Điều 109 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 127, Điều 130, Điều 166 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 10/8/2004 về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thu Q.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 giữa ông Trần Văn T1 và ông Lê Văn T vô hiệu một phần (vô hiệu kỷ phần của cụ Nguyễn Thị N1 và chị Trần Thu Q).

- Buộc ông Trần Văn T1 phải trả cho chị Trần Thu Q số tiền 761.800.000 đồng và trả cho hàng người thừa kế thứ nhất của cụ N1 là ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị H1, ông Trần Kim O, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị Xuân H2 và người thừa kế thế vị của bà Trần Thị H7 là chị Đỗ Thị Thu H3 và anh Đỗ Mạnh T2 số tiền 761.800.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán khoản tiền nêu trên thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Nếu không thỏa thuận được thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thu Q buộc bà Nguyễn Thị C, anh Lê Xuân P và anh Lê Phương N phải trả lại diện tích đất 58,6m² tại khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cho gia đình chị Q.

3. Không chấp nhận yêu cầu huỷ quyết định giao đất số: 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND thành phố V và GCN số CA503782, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02515 do UBND thành phố V cấp ngày 03/7/2015 đứng tên ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị C.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong các ngày 03 và 04/10/2023 chị Trần Thu Q và bà Lê Thị L, ông Trần Văn T1 có đơn kháng cáo nội dung không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung; Ngày 16/10/2023 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 686/QĐKNPT nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên theo hướng không buộc ông Trần Văn T1 phải trả cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 số tiền 761.800.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Trần Thu Q, ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L vẫn giữ nguyên nội

dung kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thu Q và bà Lê Thị L; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T1 và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thu Q là buộc ông Trần Văn T1 phải trả cho chị Trần Thu Q số tiền 761.800.000 đồng và không buộc ông Trần Văn T1 phải trả tiền cho hàng thứ nhất của cụ Nguyễn Thị N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Trần Thu Q, bà Lê Thị L, ông Trần Văn T1 và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thu Q khởi kiện đòi với bị đơn là ông Lê Văn T có địa chỉ phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc để yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 giữa ông Lê Văn T với ông Trần Văn T1 được UBND phường L xác nhận vô hiệu. Đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc ông T phải trả lại diện tích đất 58,6m² tại khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cho gia đình chị Q; huỷ quyết định giao đất số: 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND thành phố V và GCN do UBND thành phố V cấp ngày 03/7/2015 đứng tên ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị C.

Do vậy, xác định quan hệ pháp luật yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vô hiệu, huỷ quyết định cấp GCN và GCN theo quy định tại khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên. Sau khi xét xử sơ thẩm chị Trần Thu Q, ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên kháng nghị phúc thẩm và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[3] Về việc xác định tư cách của người tham gia tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của UBND thành phố V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, diện tích đất 58,6m² trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng

đất đang có tranh chấp đã được cấp GCN nên không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp GCN theo công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND thành phố V tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan là phù hợp quy định của pháp luật.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa UBND phường Liên Bảo, thành phố V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, xét thấy UBND phường L, thành phố V chỉ là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật không liên quan gì đến việc Tòa án giải quyết tranh chấp giữa gia đình ông Trần Văn T1 với gia đình ông Lê Văn T. Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không xác định và đưa UBND phường Liên Bảo, thành phố V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật.

- Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ thấy bà Trần Thị H9, bà Trần Thị Y1, ông Trần Quang H13 và chị Trần Thị Thu Q3 không liên quan đến diện tích 58,6m² các bên đang tranh chấp; nguyên đơn và bị đơn cũng có đơn đề nghị không đưa những người này vào tham gia tố tụng. Do vậy, xác định bà H9, bà Y1, ông H13 và chị Q3 không phải là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[4]. Về nội dung vụ án: Chị Trần Thu Q (nguyên đơn) cho rằng gia đình được Nhà nước giao đất dịch vụ tương ứng 58,6m² tại khu X, phường L, thành phố V. Tại thời điểm thu hồi đất nông nghiệp và giao 58,6m² đất dịch vụ thì hộ gia đình chị có 5 người (cụ thể là: cụ Nguyễn Thị N1 (mất 2014), ông Lê Văn T3, bà Lê Thị L, anh Trần Quốc M và chị Q (nguyên đơn). Khi nhà nước tiến hành thu hồi đất nông nghiệp, gia đình nguyên đơn đã thống nhất để ông T3 đại diện hộ gia đình đứng tên nhận đất dịch vụ. Do không đủ điều kiện để được giao 01 ô đất dịch vụ theo quy hoạch nên gia đình chị Q và ông Nguyễn Đức H6 đã thống nhất dồn ghép diện tích đất với nhau và thống nhất để ông T3 đứng đơn đề nghị giao đất dịch vụ cũng như các thủ tục liên quan khác đến đất đai. Do khó khăn về kinh tế, gia đình chị Q vay của ông Lê Văn T số tiền 470.000.000 đồng, ông T đề nghị bố mẹ chị Q viết giấy chuyển nhượng đất dịch vụ. Ông Trần Văn T1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 cho ông Lê Văn T và nhà nước cấp GCN tên Lê Văn T. Việc ông Trần Văn T5 ký hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ cho ông Lê Văn T chưa có sự đồng ý của tất cả thành viên trong gia đình, ông T5 chỉ là người đại diện đứng tên. Vì vậy việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có hiệu lực nên việc cấp GCN cho ông T, bà C là không đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 là vô hiệu, buộc ông T trả lại diện tích 58,6m² đất dịch vụ; hủy GCN đứng tên ông Lê Văn T; còn phía bị đơn có quan điểm không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 ký kết giữa ông T với ông T5 là hợp pháp do ông T5 đã được các thành viên trong gia đình đồng ý thông qua

biên bản họp gia đình; còn việc cấp GCN cho gia đình ông T, bà C là phù hợp, đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 giữa ông Trần Văn T1 với ông Lê Văn T vô hiệu một phần (vô hiệu kỷ phần của cụ Nguyễn Thị N1 và chị Trần Thu Q). Buộc ông Trần Văn T1 phải trả cho chị Trần Thu Q số tiền 761.800.000 đồng và hàng người thừa kế thứ nhất của cụ N1 (gồm: ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị H1, ông Trần Kim O, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị Xuân H2 và người thừa kế thế vị của bà Trần Thị H7 là chị Đỗ Thị Thu H3 và anh Đỗ Mạnh T2) số tiền 761.800.000 đồng. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chị Trần Thu Q, ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên kháng nghị đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không buộc ông Trần Văn T1 phải thanh toán cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 số tiền 761.800.000 đồng.

[5]. Xét kháng cáo của nguyên đơn Trần Thu Q và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1, bà Lê Thị L; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng: Hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 được ký kết tại UBND phường L, các bên tham gia giao kết hợp đồng là tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp quy định tại các Điều 116; Điều 117 và Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về nội dung của hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 có chữ ký của ông Trần Văn T1 là người chuyển nhượng và chữ ký của ông Lê Văn T là người nhận chuyển nhượng đất dịch vụ;

Kèm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ còn có các tài liệu sau:

1. Biên bản họp gia đình ngày 08/11/2012 có nội dung:

“.... Về phía hộ gia đình, những được hưởng phần đất dịch vụ...không có nhu cầu sử dụng nên thống nhất cho ông Trần Văn T1 đại diện đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà gia đình được hưởng 58,6m²”.

Biên bản họp gia đình có các chữ ký, chữ viết: Trần Văn T1, Lê Thị L, Trần Quốc M, Trần Thị Q1 là người được hưởng đất dịch vụ.

2. Đơn đề nghị việc chuyển nhượng đất dịch vụ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người mua”. Đơn đề nghị này có chữ ký của đại diện bên bán: Trần Văn T1; đại diện bên mua: Lê Văn T.

3. Giấy bán đất dịch vụ viết tay do ông T1 viết có nội dung: “Ông bà Thanh C2 đã trao đủ số tiền mua đất của tôi theo giá thảo thương sai đâu tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Giấy bán đất này là bản viết tay chữ của ông T1, có chữ ký của người bán đất Trần Văn T1, Lê Thị L.

Ngoài ra hồ sơ còn có các tài liệu: Đơn xin giao đất dịch vụ của ông T, biên bản giao đất trên thực địa, Quyết định số 2050 ngày 30/5/2014 của UBND thành phố V, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu...

Các tài liệu là Biên bản họp gia đình; hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ; giấy bán đất dịch vụ và đơn xin giao đất dịch vụ đều thể hiện ngày 08/11/2012 và có xác nhận của ông Dương Văn Đ2.

- Về nguồn gốc diện tích 58,6m² đất dịch vụ có được để ông T1 ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T là từ việc thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình ông T1 bao gồm các thành viên là cụ N1, ông T1, bà L, chị Q1 và anh M.

- Về chữ ký của các thành viên trong gia đình ông T1 tại Biên bản họp gia đình ngày 08/11/2012 thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 và bà L thừa nhận có ký vào biên bản họp gia đình nên đó là chữ ký của ông T1, bà L; còn chữ ký của chị Q1 và anh M theo ông T1 là do ông tự ký; còn chị Q1 cho rằng chữ ký tại biên bản họp gia đình không phải là chữ ký của chị Q1 và anh M, có đề nghị giám định nhưng không thể tiến hành giám định được do không thu thập được bản gốc; lời khai của anh M thể hiện là anh có ký vào biên bản, còn nội dung trong biên bản anh không tham gia họp gia đình nên anh không biết. Toà án đã triệu tập anh M để làm rõ lời khai của anh về biên bản họp gia đình này nhưng anh M không đến Toà án làm việc. Từ đó có đủ căn cứ xác định biên bản họp gia đình ngày 08/11/2012 có chữ ký của các thành viên là ông T1, bà L, anh M, chữ ký của chị Q1 là do ông T1 tự ký và cụ N1 thành viên trong gia đình, người có quyền đối với diện tích 58,6m² đất dịch vụ không được tham dự cuộc họp.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy việc ông T1 đại diện hộ ký chuyển nhượng 58,6m² đất dịch vụ tại X, phường L thông qua hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 cho hộ ông T là có thật. Quyền và nghĩa vụ của các bên đã thực hiện xong, bên nhận chuyển nhượng đã sử dụng đất ổn định cho đến nay và được cấp GCN theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm các bên ký hợp đồng chuyển nhượng theo quy định tại Điều 107 Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật quy định rõ: Theo quy định tại Điều 107 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì đại diện của hộ gia đình như sau:

“1. Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ....

...

2. Giao dịch dân sự do đại diện do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình”

Tài sản chuyển nhượng là 58,6m² đất dịch vụ được xác định của các thành viên trong hộ bao gồm cụ N1, ông T1, bà L, chị Q1 và anh M, mỗi người được giao 11,72m² nhưng giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất này lại không xuất phát từ lợi ích chung của cả hộ ông T1 nên ông T1 không thể là đại diện hộ

thực hiện giao dịch dân sự với ông T nếu không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ. Biên bản họp gia đình đã thể hiện nội dung “...*Nay gia đình tôi không có nhu cầu sử dụng nên thống nhất cho ông Trần Văn T1 đại diện đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà gia đình được hưởng 58,6m²...*”.

Như vậy, căn cứ vào tài liệu đến thời điểm xét xử ông T1, bà L và anh M là những người ký vào biên bản họp gia đình này phải chịu trách nhiệm về chữ ký của mình. Còn việc ông T1 giả mạo chữ ký và chữ viết của chị Q1 và việc không đưa cụ N1 vào trong biên bản họp gia đình để thể hiện ý chí của cụ N1 mà tự mình ký họp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất dịch vụ 11,72m² của chị Q1 và cụ N1 thì ông T1 phải tự chịu trách nhiệm đối với quyền lợi mà chị Q1 và cụ N1 được hưởng. Do vậy, hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 vô hiệu một phần (phần của cụ N1 và chị Q1), việc vô hiệu một phần này được xác định là lỗi của ông T1.

Xét về tổng diện tích đất ông T bà C2 được cấp GCN là 90m², trong đó 58,6m² nhận chuyển nhượng của hộ ông T1; 28m² là nhận chuyển nhượng của ông H6, tổng 86,6m² và hộ ông T đã nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích cấp 3,4m² để được đủ diện tích 01 ô quy hoạch (theo Quyết định số 2050 ngày 30/5/2014 của UBND thành phố V). Sau khi được giao đất trên thực địa, ngày 03/7/2015 ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị C được UBND thành phố V cấp GCN số CA503782, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02515 đối với thửa đất L12, tờ bản đồ QH, diện tích 90m²; địa chỉ thửa đất: khu đất dịch vụ X, phường L, thành phố V. Quá trình giải quyết vụ án, phía UBND thành phố V là cơ quan cấp GCN có quan điểm thể hiện: Hồ sơ đề nghị cấp GCN của ông T bà C; hồ sơ giao đất dịch vụ và đối chiếu các quy định của Luật đất đai UBND thành phố đã ra quyết định về việc giao đất dịch vụ và cấp GCN cho ông T bà C đối với thửa đất L12, tờ bản đồ QH, diện tích 90m². Trình tự thủ tục cấp GCN cho ông T và bà C đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, mặc dù hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 vô hiệu một phần nhưng Quyết định giao đất số 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 và GCN đứng tên ông T và bà C của cơ quan có thẩm quyền đã cấp đúng quy định của pháp luật; phần diện tích 23,44m² (phần đất của cụ N1 và chị Q1) nằm trong tổng diện tích đất được cấp giấy 90m² nên không có căn cứ hủy quyết định giao đất số 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 và GCN đứng tên ông T và bà C nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

Về hậu quả hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 vô hiệu một phần: Như đã nhận định ở trên biên bản họp gia đình ngày 08/11/2012 để xác định đại diện đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng nhưng biên bản không có chữ ký của cụ N1, còn chữ ký của Q1 do ông T1 tự ký nên Hội đồng xét xử nhận định hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 vô hiệu một phần và ông T1 phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyền và lợi ích hợp pháp của cụ N1 và chị Q1. Theo quy định tại điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015: "*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả*

cho nhau những gì đã nhận". Trong trường hợp cụ thể này không thể lấy 11,72m² đất trong tổng số 90m² đất được nhà nước công nhận Quyền sử dụng đất cho ông T, bà C để trả lại cho chị Q1, nên cấp sơ thẩm buộc ông T1 là người có lỗi làm hợp đồng vô hiệu bồi thường bằng tiền cho chị Q1 là phù hợp.

Về căn cứ bồi thường thấy rằng: Theo kết quả định giá tài sản ngày 29/5/2023 thì diện tích đất dịch vụ 58,6m² địa chỉ khu đất dịch vụ X, phường L (nay là khu H) có giá 65.000.000 đồng/m². Diện tích 11,72m² x 65.000.000 đồng/m²= 761.800.000 đồng.

Như vậy, số tiền chị Q1 và cụ N1 mỗi người được hưởng là 761.800.000 đồng (tương ứng 11,72m² đất dịch vụ). Lỗi làm cho Hợp đồng vô hiệu là do ông T1 nên có trách nhiệm trả số tiền 761.800.000 đồng cho chị Q1, cụ N1 là phù hợp.

[6]. Xét kháng nghị số 686/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chị Trần Thu Q khởi kiện, yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 là vô hiệu, hủy quyết định giao đất dịch vụ và GCN cấp cho ông T, buộc ông T phải trả lại cho gia đình chị Q 58,6m² đất dịch vụ. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có yêu cầu phản tố, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích 58,6m² đất dịch vụ được nhà nước cấp cho hộ gia đình ông T1 năm 2012 vì hộ gia đình ông T1 bị thu hồi đất nông nghiệp. Tại thời điểm gia đình ông T1 được cấp đất dịch vụ thì hộ gia đình ông T1 có 05 thành viên (cụ N1, ông T1, bà L, anh M và chị Q). Tuy nhiên, Hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 giữa ông T1 với ông T chỉ có chữ ký của ông T1, bà L, anh M, chị Q mà không có chữ ký của cụ N1 và cũng không có tài liệu, căn cứ gì thể hiện cụ N1 nhất trí để ông T1 được chuyển nhượng tiêu chuẩn đất dịch vụ của cụ N1 cho ông T; còn chị Q không thừa nhận chữ ký trong hợp đồng mà không giám định được nhưng ông T1 thừa nhận đã ký thay chị Q. Sau khi ký hợp đồng, ông T1 đã nhận đủ tiền chuyển nhượng đất, ông T đã làm thủ tục và được cấp GCN, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 giữa ông T1 với ông T là vô hiệu một phần (phần cụ N1, chị Q), không hủy GCN cấp cho ông T, không buộc ông T trả lại diện tích đất dịch vụ cho gia đình chị Q; đồng thời giải quyết hậu quả pháp lý của Hợp đồng vô hiệu là buộc ông T1 trả lại cho chị Q giá trị 11,72m² đất dịch vụ với số tiền 761.800.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên đối với phần 11,72m² đất dịch vụ của cụ N1 (đã chết năm 2014), trước khi chết cụ N1 có để lại di chúc định đoạt diện tích đất trên nhưng di chúc không hợp pháp nên phần đất dịch vụ của cụ N1 được chia cho 07 con của cụ N1. Quá trình giải quyết vụ án các con cụ N1 (ông Đ, bà H1, ông O, bà H2, ông T1) đều có ý kiến thể hiện quan điểm đối với 11,72m² đất dịch vụ của cụ N1 là nếu được chia thừa kế của cụ N1 thì nhận bằng tiền và giao cho ông H6 quản lý; còn chị H3, anh H6 (là thừa kế thế vị của bà H7) đề nghị nhận bằng tiền; còn ông Đ1 từ chối nhận di sản của cụ N1. Những

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của cụ N1 như trên đều không có yêu cầu độc lập đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 vô hiệu đối với phần của cụ N1 và giải quyết hậu quả đối với phần vô hiệu đó hay chia thừa kế đối với 11,72m² đất dịch vụ là tiêu chuẩn của cụ N1 để lại. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu đối với phần của cụ N1, để buộc ông T1 phải trả số tiền 761.800.000 đồng (giá trị 11,72m² đất dịch vụ của cụ N1 để lại) cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 là không phù hợp quy định của pháp luật. Vì Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết cả nội dung đương sự không yêu cầu, vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự.

Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không buộc ông Trần Văn T1 phải trả số tiền 761.800.000 đồng (giá trị của 11,72m² đất dịch vụ là tiêu chuẩn của cụ N1 để lại) là có căn cứ.

[7]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được tài liệu gì dùng làm căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm trong việc điều tra, thu thập chứng cứ hoặc vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thu Q, ông Trần Văn T1 và bà Lê Thị L đề nghị hủy Bản án sơ thẩm không được chấp nhận.

[8]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thu Q, bà Lê Thị L; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T1 và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên là có căn cứ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Trần Thu Q, bà Lê Thị L phải chịu án phí phúc thẩm. Kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Trần Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thu Q, bà Lê Thị L; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T1 và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

Căn cứ các Điều 26, Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 74, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 107, Điều 109 của Bộ luật Dân sự

năm 2005; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 127, Điều 130, Điều 166 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 10/8/2004 về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thu Q.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 08/11/2012 giữa ông Trần Văn T1 và ông Lê Văn T vô hiệu một phần, (vô hiệu kỷ phần của chị Trần Thu Q).

- Buộc ông Trần Văn T1 phải trả cho chị Trần Thu Q số tiền 761.800.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thu Q buộc bà Nguyễn Thị C, anh Lê Xuân P và anh Lê Phương N phải trả lại diện tích đất 58,6m² tại khu X, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cho gia đình chị Q.

3. Không chấp nhận yêu cầu huỷ Quyết định giao đất số: 2050/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND thành phố V và GCN số CA503782, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02515 do UBND thành phố V cấp ngày 03/7/2015 đứng tên ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị C.

4. Về án phí dân sự:

- Ông Trần Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Chị Trần Thu Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị Trần Thu Q đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001238 ngày 11/10/2023 của Thi hành án dân sự thành phố V.

- Bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Lê Thị L đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001239 ngày 11/10/2023 của Thi hành án dân sự thành phố V.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán khoản tiền nêu trên thì các bên có quyền thỏa thuận lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Nếu không thỏa thuận được thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7,

7a,7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Vĩnh Yên;
- VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- Chi cục THADS TP Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sơn